TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN V Ề SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 10/01/2024)

L ưu ý : Trường h ợp số l ượng CK NĐTNN n ắm giữ thêm <0 (v ượt room), NĐTNN v à t ổ chức kinh tế có N ĐTNN s ở hữu trên 50% vốn đi ều lệ chỉ được phép bán CK cho đ ến khi tỷ lệ sở hữu của N ĐTNN t ại công ty đ ại chúng bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ N ĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HOSE							
1	AAA	100%	382.274.496	8.706.082	2.28%	373.568.414	
2	AAM	49%	6.049.741	107.077	0.87%	5.942.664	
3	AAT	50%	35.409.551	604.896	0.85%	34.804.655	
4	ABR	49%	9.800.000	9.729.400	48.65%	70.600	
5	ABS	0%	0	1.352	0%	-1.352	
6	ABT	49%	7.049.731	264.832	1.84%	6.784.899	
7	ACB	30%	1.165.215.107	1.165.215.107	30%	0	
8	ACC	0%	0	8.223.643	7.83%	-8.223.643	
9	ACG	50%	75.393.973	58.101.410	38.53%	17.292.563	
10	ACL	39.54%	19.832.876	1.203.166	2.4%	18.629.710	
11	ADG	65%	13.897.338	10.236.272	47.88%	3.661.066	
12	ADP	100%	23.039.850	191.240	0.83%	22.848.610	
13	ADS	50%	29.197.363	171.933	0.29%	29.025.430	
14	AGG	50%	62.559.184	6.487.868	5.19%	56.071.316	
15	AGM	0%	0	346.570	1.9%	-346.570	
16	AGR	100%	215.391.309	577.075	0.27%	214.814.234	
17	ANV	49%	65.434.416	4.001.723	3%	61.432.693	
18	APC	49%	9.859.483	3.049.135	15.15%	6.810.348	
19	APG	100%	153.621.942	2.781.817	1.81%	150.840.125	
20	APH	100%	243.884.268	68.395.260	28.04%	175.489.008	
21	ASG	30%	22.696.167	670.704	0.89%	22.025.463	
22	ASM	49%	164.898.108	19.288.541	5.73%	145.609.567	
23	ASP	49%	18.296.565	18.291.065	48.99%	5.500	
24	AST	49%	22.050.000	20.233.947	44.96%	1.816.053	
25	ATP	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
26	BAF	50%	71.760.000	375.428	0.26%	71.384.572	
27	BBC	50%	9.376.343	139.966	0.75%	9.236.377	
28	BCE	49%	17.150.000	481.277	1.38%	16.668.723	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BCG	50%	266.733.811	9.244.826	1.73%	257.488.985	
30	BCM	49%	507.150.000	21.278.408	2.06%	485.871.592	
31	BFC	50%	28.583.996	3.345.978	5.85%	25.238.018	
32	BHN	49%	113.582.000	40.743.150	17.58%	72.838.850	
33	BIC	49%	57.465.678	51.562.056	43.97%	5.903.622	
34	BID	30%	1.710.130.770	983.957.314	17.26%	726.173.456	
35	BKG	50%	34.099.991	140.720	0.21%	33.959.271	
36	BMC	49%	6.072.388	757.535	6.11%	5.314.853	
37	BMI	49%	59.086.849	37.729.197	31.29%	21.357.652	
38	BMP	100%	81.860.938	70.322.497	85.9%	11.538.441	
39	BRC	50%	6.187.498	64.910	0.52%	6.122.588	
40	BSI	100%	202.783.127	81.898.122	40.39%	120.885.005	
41	BTP	49%	29.637.944	5.349.160	8.84%	24.288.784	
42	BTT	0%	0	663.243	4.91%	-663.243	
43	BVH	49%	363.738.154	195.716.875	26.37%	168.021.279	
44	BWE	49%	94.530.800	31.826.613	16.5%	62.704.187	
45	C32	50%	7.515.072	291.822	1.94%	7.223.250	
46	C47	0%	0	16.349	0.04%	-16.349	
47	CACB2303	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
48	CACB2304	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
49	CACB2305	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
50	CACB2306	100%	10.000.000	70.000	0.70%	9.930.000	
51	CACB2307	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
52	CAV	50%	28.800.000	144.294	0.25%	28.655.706	
53	CCI	0%	0	419.750	2.37%	-419.750	
54	CCL	50%	29.790.709	556.734	0.93%	29.233.975	
55	CDC	49%	10.774.470	671.731	3.05%	10.102.739	
56	CFPT2305	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
57	CFPT2307	100%	10.000.000	119.000	1.19%	9.881.000	
58	CFPT2308	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
59	CFPT2309	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
60	CFPT2310	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
61	CFPT2311	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
62	CFPT2312	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
63	CFPT2313	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
64	CFPT2314	100%	11.000.000	1.000	0.01%	10.999.000	
65	CFPT2315	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
66	CFPT2316	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CFPT2317	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
68	CFPT2318	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
69	CHDB2304	100%	2.000.000	1.995.900	99.8%	4.100	
70	CHDB2305	100%	2.000.000	1.942.500	97.13%	57.500	
71	CHDB2306	100%	2.000.000	1.993.600	99.68%	6.400	
72	CHP	0%	0	5.593.323	3.81%	-5.593.323	
73	CHPG2309	100%	25.000.000	52.000	0.21%	24.948.000	
74	CHPG2313	100%	8.000.000	4.133.100	51.66%	3.866.900	
75	CHPG2314	100%	3.000.000	143.000	4.77%	2.857.000	
76	CHPG2315	100%	3.000.000	500	0.02%	2.999.500	
77	CHPG2316	100%	3.000.000	2.073.100	69.1%	926.900	
78	CHPG2317	100%	3.000.000	2.319.600	77.32%	680.400	
79	CHPG2318	100%	3.000.000	752.100	25.07%	2.247.900	
80	CHPG2319	100%	3.000.000	875.300	29.18%	2.124.700	
81	CHPG2321	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
82	CHPG2322	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
83	CHPG2325	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
84	CHPG2326	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
85	CHPG2327	100%	10.000.000	1.100	0.01%	9.998.900	
86	CHPG2328	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
87	CHPG2329	100%	10.000.000	100	0%	9.999.900	
88	CHPG2330	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
89	CHPG2331	100%	23.000.000	0	0%	23.000.000	
90	CHPG2332	100%	21.000.000	0	0%	21.000.000	
91	CHPG2333	100%	21.000.000	0	0%	21.000.000	
92	CHPG2334	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
93	CHPG2335	100%	8.000.000	7.620.500	95.26%	379.500	
94	CHPG2336	100%	8.000.000	7.970.500	99.63%	29.500	
95	CHPG2337	100%	4.000.000	4.000.000	100%	0	
96	CHPG2338	100%	4.000.000	3.999.400	99.99%	600	
97	CHPG2339	100%	3.000.000	2.999.100	99.97%	900	
98	CHPG2340	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
99	CHPG2341	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
100	CHPG2342	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
101	CHPG2343	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	(*)
102	CIG	0%	0	14.213	0.05%	-14.213	
103	CII	40%	127.345.925	20.765.408	6.52%	106.580.517	
104	CKG	0%	0	19.461	0.02%	-19.461	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	CLC	49%	12.841.715	665.499	2.54%	12.176.216	
106	CLL	49%	16.660.000	3.626.701	10.67%	13.033.299	
107	CLW	49%	6.370.000	623.690	4.8%	5.746.310	
108	CMBB2306	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
109	CMBB2308	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
110	CMBB2309	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
111	CMBB2310	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
112	CMBB2311	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
113	CMBB2312	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
114	CMBB2313	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
115	CMBB2314	100%	23.000.000	0	0%	23.000.000	
116	CMBB2315	100%	20.000.000	0	0%	19.200.000	
117	CMBB2316	100%	1.700.000	1.618.000	95.18%	82.000	
118	CMBB2317	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
119	CMBB2318	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
120	CMG	50%	75.288.966	68.189.207	45.28%	7.099.759	
121	CMSN2302	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
122	CMSN2305	100%	3.000.000	1.805.900	60.2%	1.194.100	
123	CMSN2306	100%	2.000.000	1.594.000	79.7%	406.000	
124	CMSN2307	100%	2.000.000	1.821.800	91.09%	178.200	
125	CMSN2309	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
126	CMSN2310	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
127	CMSN2311	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
128	CMSN2312	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
129	CMSN2313	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
130	CMSN2314	100%	3.000.000	2.979.000	99.3%	21.000	
131	CMSN2315	100%	3.000.000	2.887.000	96.23%	113.000	
132	CMSN2316	100%	3.000.000	3.000.000	100%	0	
133	CMSN2317	100%	2.000.000	1.988.100	99.41%	11.900	
134	CMV	0%	0	7.103	0.04%	-7.103	
135	CMWG2305	100%	9.000.000	500	0.01%	8.999.500	
136	CMWG2307	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
137	CMWG2308	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
138	CMWG2309	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
139	CMWG2310	100%	5.000.000	19.000	0.38%	4.981.000	
140	CMWG2311	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
141	CMWG2312	100%	3.500.000	0	0%	3.500.000	
142	CMWG2313	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	CMWG2314	100%	20.000.000	19.000	0.10%	19.981.000	
144	CMWG2315	100%	1.300.000	1.181.200	90.86%	118.800	
145	CMWG2316	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
146	CMWG2317	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
147	CMWG2318	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
148	CMX	50%	50.949.495	15.650.665	15.36%	35.298.830	
149	CNG	49%	17.198.816	4.736.594	13.49%	12.462.222	
150	CNVL2303	100%	3.000.000	22.500	0.75%	2.977.500	
151	CNVL2305	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
152	COM	49%	6.919.107	29.960	0.21%	6.889.147	
153	CPDR2303	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
154	CPDR2305	100%	3.000.000	922.100	30.74%	2.077.900	
155	CPOW2304	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
156	CPOW2305	100%	2.000.000	921.800	46.09%	1.078.200	
157	CPOW2306	100%	2.000.000	1.890.900	94.55%	109.100	
158	CPOW2308	100%	10.000.000	30.500	0.31%	9.969.500	
159	CPOW2309	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
160	CPOW2310	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
161	CPOW2311	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
162	CPOW2312	100%	3.000.000	2.814.200	93.81%	185.800	
163	CPOW2313	100%	3.000.000	2.999.800	99.99%	200	
164	CPOW2314	100%	3.000.000	3.000.000	100%	0	
165	CPOW2315	100%	3.000.000	2.945.800	98.19%	54.200	
166	CRC	0%	0	102.370	0.34%	-102.370	
167	CRE	50%	231.839.267	8.739.676	1.88%	223.099.591	
168	CRV	50%	336.208.320	0	0%	336.208.320	(*)
169	CSHB2301	100%	8.000.000	7.870.400	98.38%	129.600	
170	CSHB2302	100%	8.000.000	7.995.000	99.94%	5.000	
171	CSHB2303	100%	8.000.000	8.000.000	100%	0	
172	CSHB2304	100%	3.000.000	2.997.500	99.92%	2.500	
173	CSHB2305	100%	3.000.000	2.939.900	98%	60.100	
174	CSHB2306	100%	2.000.000	1.984.000	99.2%	16.000	
175	CSM	50%	51.813.233	744.441	0.72%	51.068.792	
176	CSTB2306	100%	19.000.000	0	0%	19.000.000	
177	CSTB2310	100%	8.000.000	4.119.800	51.5%	3.880.200	
178	CSTB2312	100%	3.000.000	2.936.200	97.87%	63.800	
179	CSTB2313	100%	3.000.000	2.392.000	79.73%	608.000	
180	CSTB2314	100%	3.000.000	1.816.100	60.54%	1.183.900	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	CSTB2315	100%	3.000.000	967.900	32.26%	2.032.100	
182	CSTB2316	100%	3.000.000	723.000	24.1%	2.277.000	
183	CSTB2318	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
184	CSTB2319	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
185	CSTB2321	100%	35.000.000	1.000.000	2.86%	34.000.000	
186	CSTB2322	100%	70.000.000	0	0%	70.000.000	
187	CSTB2323	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
188	CSTB2324	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
189	CSTB2325	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
190	CSTB2326	100%	3.500.000	0	0%	3.500.000	
191	CSTB2327	100%	23.000.000	15.500	0.07%	22.984.500	
192	CSTB2328	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
193	CSTB2329	100%	8.000.000	7.531.600	94.15%	468.400	
194	CSTB2330	100%	8.000.000	7.456.600	93.21%	543.400	
195	CSTB2331	100%	4.000.000	3.199.600	79.99%	800.400	
196	CSTB2332	100%	4.000.000	3.393.800	84.85%	606.200	
197	CSTB2333	100%	3.000.000	3.000.000	100%	0	
198	CSTB2334	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
199	CSTB2335	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
200	CSTB2336	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
201	CSTB2337	100%	10.000.000	4.000	0.04%	9.996.000	
202	CSTB2338	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	(*)
203	CSV	50%	22.100.000	1.634.394	3.7%	20.465.606	
204	CTCB2302	100%	14.000.000	0	0%	14.000.000	
205	CTCB2304	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
206	CTCB2305	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
207	CTCB2306	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
208	CTCB2307	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
209	CTCB2308	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
210	CTCB2309	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
211	CTCB2310	100%	23.000.000	0	0%	23.000.000	
212	CTCB2311	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
213	CTCB2312	100%	4.500.000	0	0%	4.500.000	
214	CTD	49%	50.780.297	45.888.307	44.28%	4.891.990	
215	CTF	49%	43.804.266	2.414.225	2.7%	41.390.041	
216	CTG	30%	1.610.997.524	1.456.871.363	27.13%	154.126.161	
217	CTI	49%	30.869.998	339.453	0.54%	30.530.545	
218	CTPB2304	100%	2.500.000	2.337.700	93.51%	162.300	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	CTPB2305	100%	3.000.000	2.979.900	99.33%	20.100	
220	CTPB2306	100%	2.000.000	1.978.900	98.95%	21.100	
221	CTR	49%	56.049.080	11.539.479	10.09%	44.509.601	
222	CTS	49%	72.881.772	1.985.753	1.34%	70.896.019	
223	CVHM2302	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
224	CVHM2305	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
225	CVHM2306	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
226	CVHM2307	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
227	CVHM2309	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
228	CVHM2310	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
229	CVHM2311	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
230	CVHM2312	100%	7.000.000	6.500	0.09%	6.993.500	
231	CVHM2313	100%	16.000.000	0	0%	16.000.000	
232	CVHM2314	100%	3.000.000	1.762.500	58.75%	1.237.500	
233	CVHM2315	100%	3.000.000	2.102.400	70.08%	897.600	
234	CVHM2316	100%	3.000.000	2.979.900	99.33%	20.100	
235	CVHM2317	100%	3.000.000	2.981.900	99.4%	18.100	
236	CVHM2318	100%	3.000.000	2.380.700	79.36%	619.300	
237	CVHM2319	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
238	CVIB2302	100%	15.000.000	405.000	2.7%	14.595.000	
239	CVIB2304	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
240	CVIB2305	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
241	CVIB2306	100%	7.000.000	4.800	0.07%	6.995.200	
242	CVIB2307	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
243	CVIC2304	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
244	CVIC2305	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
245	CVIC2306	100%	2.000.000	200	0.01%	1.999.800	
246	CVIC2308	100%	16.000.000	0	0%	16.000.000	
247	CVIC2309	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
248	CVIC2310	100%	5.000.000	4.043.000	80.86%	957.000	
249	CVIC2311	100%	5.000.000	4.824.100	96.48%	175.900	
250	CVIC2312	49%	1.960.000	3.975.400	99.39%	-2.015.400	
251	CVIC2313	100%	4.000.000	3.991.600	99.79%	8.400	
252	CVIC2314	100%	3.000.000	2.999.900	100%	100	
253	CVNM2304	100%	3.000.000	1.508.000	50.27%	1.492.000	
254	CVNM2305	100%	2.000.000	1.771.400	88.57%	228.600	
255	CVNM2306	100%	2.000.000	1.900.900	95.05%	99.100	
256	CVNM2308	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	CVNM2309	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
258	CVNM2310	100%	14.000.000	0	0%	14.000.000	
259	CVNM2311	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
260	CVNM2312	100%	3.000.000	2.727.800	90.93%	272.200	
261	CVNM2313	100%	3.000.000	2.557.900	85.26%	442.100	
262	CVNM2314	100%	3.000.000	2.814.000	93.8%	186.000	
263	CVNM2315	100%	3.000.000	2.954.000	98.47%	46.000	
264	CVNM2316	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
265	CVPB2305	100%	10.000.000	300.000	3%	9.700.000	
266	CVPB2308	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
267	CVPB2309	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
268	CVPB2310	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
269	CVPB2311	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
270	CVPB2312	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
271	CVPB2313	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
272	CVPB2314	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
273	CVPB2315	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
274	CVPB2316	100%	3.000.000	3.000.000	100%	0	
275	CVPB2317	100%	2.000.000	1.942.600	97.13%	57.400	
276	CVPB2318	100%	2.000.000	1.954.700	97.74%	45.300	
277	CVPB2319	100%	2.000.000	1.899.000	94.95%	101.000	
278	CVPB2320	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
279	CVPB2321	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
280	CVPB2322	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
281	CVRE2303	100%	8.000.000	17.500	0.22%	7.982.500	
282	CVRE2306	100%	5.000.000	100	0%	4.999.900	
283	CVRE2307	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
284	CVRE2308	100%	2.000.000	1.510.900	75.55%	489.100	
285	CVRE2310	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
286	CVRE2311	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
287	CVRE2312	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
288	CVRE2313	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
289	CVRE2314	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
290	CVRE2315	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
291	CVRE2316	100%	3.000.000	2.953.400	98.45%	46.600	
292	CVRE2317	100%	3.000.000	829.400	27.65%	2.170.600	
293	CVRE2318	100%	3.000.000	2.886.500	96.22%	113.500	
294	CVRE2319	100%	3.000.000	2.997.500	99.92%	2.500	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	CVRE2320	100%	3.000.000	3.000.000	100%	0	
296	CVRE2321	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
297	CVRE2322	100%	5.000.000	6.000	0.12%	4.994.000	
298	CVRE2323	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
299	CVT	50%	18.345.443	185.577	0.51%	18.159.866	
300	D2D	50%	15.152.379	886.189	2.92%	14.266.190	
301	DAG	49%	29.553.914	160.893	0.27%	29.393.021	
302	DAH	0%	0	9.455	0.01%	-9.455	
303	DAT	0%	0	7.437	0.01%	-7.437	
304	DBC	49%	118.580.910	10.792.548	4.46%	107.788.362	
305	DBD	100%	74.883.559	9.001.122	12.02%	65.882.437	
306	DBT	0%	0	423.749	2.6%	-423.749	
307	DC4	50%	26.249.861	57.141	0.11%	26.192.720	
308	DCL	0%	0	935.583	1.28%	-935.583	
309	DCM	49%	259.406.000	57.912.660	10.94%	201.493.340	
310	DDB	0%	0	0	0%	0	(*)
311	DGC	49%	186.091.850	71.650.228	18.87%	114.441.622	
312	DGW	49%	81.939.977	39.091.869	23.38%	42.848.108	
313	DHA	49%	7.408.773	1.837.638	12.15%	5.571.135	
314	DHC	50%	40.246.524	28.776.650	35.75%	11.469.874	
315	DHG	100%	130.746.071	70.470.416	53.9%	60.275.655	
316	DHM	0%	0	41.439	0.13%	-41.439	
317	DIG	49%	298.827.477	31.901.308	5.23%	266.926.169	
318	DLG	49%	146.661.762	3.707.206	1.24%	142.954.556	
319	DMC	100%	34.727.465	19.688.243	56.69%	15.039.222	
320	DPG	49%	30.869.781	1.403.800	2.23%	29.465.981	
321	DPM	49%	191.786.000	39.340.739	10.05%	152.445.261	
322	DPR	50%	43.442.966	2.583.508	2.97%	40.859.458	
323	DQC	49%	16.836.113	259.214	0.75%	16.576.899	
324	DRC	49%	58.208.376	16.215.405	13.65%	41.992.971	
325	DRH	50%	62.176.933	1.093.743	0.88%	61.083.190	
326	DRL	0%	0	280.400	2.95%	-280.400	
327	DSN	49%	5.920.674	2.202.296	18.23%	3.718.378	
328	DTA	49%	8.849.317	41.366	0.23%	8.807.951	
329	DTL	49%	30.103.445	295	0%	30.103.150	
330	DTT	49%	3.994.391	18.554	0.23%	3.975.837	
331	DVP	49%	19.600.000	5.853.361	14.63%	13.746.639	
332	DXG	50%	305.889.501	122.553.909	20.03%	183.335.592	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	DXS	50%	287.051.562	114.595.762	19.96%	172.455.800	
334	DXV	49%	4.851.000	70.650	0.71%	4.780.350	
335	E1VFVN30	100%	392.000.000	349.490.622	89.16%	42.509.378	
336	EIB	29.97043%	523.570.269	31.803.630	1.82%	491.766.639	
337	ELC	49%	40.322.137	2.390.266	2.9%	37.931.871	
338	EVE	100%	41.979.773	25.519.634	60.79%	16.460.139	
339	EVF	50%	352.124.144	3.074.344	0.44%	349.049.800	
340	EVG	49%	105.472.419	673.101	0.31%	104.799.318	
341	FCM	49%	22.098.984	1.316.887	2.92%	20.782.097	
342	FCN	50%	78.719.502	53.083.377	33.72%	25.636.125	
343	FDC	50%	19.314.994	6.744	0.02%	19.308.250	
344	FIR	50%	32.122.640	635.622	0.99%	31.487.018	
345	FIT	0%	0	127.729	0.04%	-127.729	
346	FMC	50%	32.694.444	19.909.979	30.45%	12.784.465	
347	FPT	49%	622.284.748	622.284.748	49%	0	
348	FRT	49%	66.758.770	49.368.070	36.24%	17.390.700	
349	FTS	100%	214.564.987	61.642.530	28.73%	152.922.457	
350	FUCTVGF3	49%	9.751.392	0	0%	9.751.392	
351	FUCTVGF4	49%	9.829.400	0	0%	9.829.400	
352	FUCTVGF5	49%	8.467.200	80.000	0.46%	8.387.200	
353	FUCVREIT	49%	2.450.000	112.720	2.25%	2.337.280	
354	FUEBFVND	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
355	FUEDCMID	100%	19.400.000	16.472.600	84.91%	2.927.400	
356	FUEFCV50	100%	5.700.000	92.500	1.62%	5.607.500	
357	FUEIP100	100%	5.700.000	86.600	1.52%	5.613.400	
358	FUEKIV30	100%	77.200.000	69.773.200	90.38%	7.426.800	
359	FUEKIVFS	100%	28.000.000	24.799.100	88.57%	3.200.900	
360	FUEMAV30	100%	26.200.000	22.806.947	87.05%	3.393.053	
361	FUEMAVND	100%	27.700.000	27.359.900	98.77%	340.100	
362	FUESSV30	100%	10.200.000	3.319.830	32.55%	6.880.170	
363	FUESSV50	100%	9.600.000	4.884.024	50.88%	4.715.976	
364	FUESSVFL	100%	108.000.000	96.461.392	89.32%	11.538.608	
365	FUEVFVND	100%	659.700.000	636.862.534	96.54%	22.837.466	
366	FUEVN100	100%	24.200.000	2.243.860	9.27%	21.956.140	
367	GAS	49%	1.125.402.525	60.879.324	2.65%	1.064.523.201	
368	GDT	50%	10.936.296	2.871.863	13.13%	8.064.433	
369	GEG	50%	202.724.700	185.973.949	45.87%	16.750.751	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
370	GEX	50%	425.747.896	107.114.975	12.58%	318.632.921	
371	GIL	50%	35.000.000	1.858.514	2.66%	33.141.486	
372	GMC	0%	0	2.325.444	7.05%	-2.325.444	
373	GMD	49%	149.890.292	147.559.371	48.24%	2.330.921	
374	GMH	50%	8.250.000	191.700	1.16%	8.058.300	
375	GSP	0%	0	395.536	0.71%	-395.536	
376	GTA	49%	5.096.000	32.191	0.31%	5.063.809	
377	GVR	13%	520.000.000	13.355.951	0.33%	506.644.049	
378	HAG	49%	454.459.294	25.114.274	2.71%	429.345.020	
379	HAH	30%	31.655.064	4.158.264	3.94%	27.496.800	
380	HAP	49%	54.437.908	2.439.064	2.2%	51.998.844	
381	HAR	49%	49.661.549	205.764	0.20%	49.455.785	
382	HAS	49%	3.920.000	1.244.793	15.56%	2.675.207	
383	HAX	50%	46.713.782	14.977.723	16.03%	31.736.059	
384	HBC	50%	137.066.635	39.266.481	14.32%	97.800.154	
385	HCD	49%	18.109.819	243.989	0.66%	17.865.830	
386	HCM	49%	224.445.659	188.043.837	41.05%	36.401.822	
387	HDB	20%	581.526.426	569.986.384	19.6%	11.540.042	
388	HDC	49%	66.201.391	1.810.555	1.34%	64.390.836	
389	HDG	50%	152.878.420	69.734.562	22.81%	83.143.858	
390	HHP	49%	30.391.666	4.259.191	6.87%	26.132.475	
391	HHS	50%	173.580.356	2.617.708	0.75%	170.962.648	
392	HHV	49%	161.381.671	22.125.153	6.72%	139.256.518	
393	HID	49%	37.614.865	433.838	0.57%	37.181.027	
394	HII	50%	36.831.508	336.747	0.46%	36.494.761	
395	HMC	0%	0	119.740	0.44%	-119.740	
396	HNA	0%	0	1.000	0%	-1.000	(*)
397	HNG	50%	554.276.947	20.861.122	1.88%	533.415.825	
398	HPG	49%	2.849.244.993	1.426.606.105	24.53%	1.422.638.888	
399	HPX	49%	149.042.604	1.120.216	0.37%	147.922.388	
400	HQC	50%	238.300.000	2.542.717	0.53%	235.757.283	
401	HRC	0%	0	181.610	0.60%	-181.610	
402	HSG	49%	301.831.331	136.230.745	22.12%	165.600.586	
403	HSL	49%	17.337.918	430.769	1.22%	16.907.149	
404	HT1	49%	186.979.056	11.757.833	3.08%	175.221.223	
405	HTG	0%	0	9.367	0.03%	-9.367	
406	HTI	50%	12.474.600	5.148.783	20.64%	7.325.817	
407	HTL	49%	5.880.000	4.550.914	37.92%	1.329.086	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
408	HTN	49%	43.667.041	1.167.590	1.31%	42.499.451	
409	HTV	49%	6.420.960	1.020.856	7.79%	5.400.104	
410	HU1	50%	5.000.000	348.730	3.49%	4.651.270	
411	HUB	0%	0	297.718	1.13%	-297.718	
412	HVH	49%	19.915.966	118.797	0.29%	19.797.169	
413	HVN	30%	664.318.252	131.142.183	5.92%	533.176.069	
414	HVX	47.153%	19.580.401	383.300	0.92%	19.197.101	
415	ICT	100%	32.185.000	143.472	0.45%	32.041.528	
416	IDI	49%	111.545.857	1.133.977	0.50%	110.411.880	
417	IJC	49%	123.397.929	14.896.722	5.92%	108.501.207	
418	ILB	49%	12.006.100	771.400	3.15%	11.234.700	
419	IMP	75%	52.528.836	34.750.157	49.62%	17.778.679	
420	ITA	49%	459.847.167	5.672.444	0.60%	454.174.723	
421	ITC	0%	0	304.609	0.32%	-304.609	
422	ITD	49%	12.021.459	263.560	1.07%	11.757.899	
423	JVC	49%	55.125.083	1.662.883	1.48%	53.462.200	
424	KBC	49%	376.126.331	159.263.951	20.75%	216.862.380	
425	KDC	50%	144.903.158	51.149.470	17.65%	93.753.688	
426	KDH	50%	399.655.985	303.936.804	38.02%	95.719.181	
427	KHG	49%	220.223.250	2.500.358	0.56%	217.722.892	
428	KHP	0%	0	1.040.425	1.72%	-1.040.425	
429	KMR	100%	56.881.443	35.648.925	62.67%	21.232.518	
430	KOS	49%	106.075.854	1.398.013	0.65%	104.677.841	
431	KPF	49%	29.824.948	275.424	0.45%	29.549.524	
432	KSB	49%	37.549.288	2.294.221	2.99%	35.255.067	
433	L10	49%	4.846.100	94.243	0.95%	4.751.857	
434	LAF	49%	7.216.729	260.564	1.77%	6.956.165	
435	LBM	50%	10.000.000	3.810.897	19.05%	6.189.103	
436	LCG	50%	95.820.585	4.025.293	2.1%	91.795.292	
437	LDG	50%	128.486.292	1.905.797	0.74%	126.580.495	
438	LEC	49%	12.789.000	3.023	0.01%	12.785.977	
439	LGC	49%	94.498.834	86.745.628	44.98%	7.753.206	
440	LGL	50%	25.750.000	916.569	1.78%	24.833.431	
441	LHG	49%	24.505.884	10.045.110	20.09%	14.460.774	
442	LIX	50%	16.200.000	2.154.664	6.65%	14.045.336	
443	LM8	0%	0	166.663	1.78%	-166.663	
444	LPB	5%	127.880.820	67.697.664	2.65%	60.183.156	
445	LSS	0%	0	641.768	0.86%	-641.768	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
446	MBB	23.2351%	1.211.497.643	1.211.496.643	23.24%	1.000	
447	MCP	49%	7.384.955	23.809	0.16%	7.361.146	
448	MDG	49%	5.335.625	100	0%	5.335.525	
449	MHC	49%	20.289.412	809.339	1.95%	19.480.073	
450	MIG	100%	172.672.500	30.110.708	17.44%	142.561.792	
451	MSB	30%	600.000.000	599.500.000	29.98%	500.000	
452	MSH	49%	36.756.909	3.099.382	4.13%	33.657.527	
453	MSN	49%	701.113.268	403.601.186	28.21%	297.512.082	
454	MWG	49%	717.054.590	651.146.517	44.5%	65.908.074	
455	NAF	100%	62.923.085	12.996.520	20.65%	49.926.565	
456	NAV	49%	3.920.000	96.978	1.21%	3.823.022	
457	NBB	50%	50.237.828	1.209.294	1.2%	49.028.534	
458	NCT	30%	7.850.082	3.724.493	14.23%	4.125.589	
459	NHA	49%	20.665.514	188.338	0.45%	20.477.176	
460	NHH	100%	72.880.000	440.392	0.60%	72.439.608	
461	NHT	50%	12.014.084	731.458	3.04%	11.282.626	
462	NKG	50%	131.638.903	42.170.779	16.02%	89.468.124	
463	NLG	50%	192.388.735	165.235.754	42.94%	27.152.981	
464	NNC	49%	10.740.800	1.183.554	5.4%	9.557.246	
465	NO1	49%	11.760.000	207.900	0.87%	11.552.100	
466	NSC	49%	8.617.624	1.219.154	6.93%	7.398.470	
467	NT2	49%	141.059.254	38.521.046	13.38%	102.538.208	
468	NTL	49%	29.885.075	3.041.156	4.99%	26.843.919	
469	NVL	49%	955.551.223	68.948.661	3.54%	886.602.562	
470	NVT	50%	45.250.000	100.820	0.11%	45.149.180	
471	OCB	22%	452.061.344	448.559.105	21.83%	3.502.239	
472	OGC	49%	147.000.000	749.562	0.25%	146.250.438	
473	OPC	0%	0	500.044	0.78%	-500.044	
474	ORS	49%	98.000.000	6.271.833	3.14%	91.728.167	
475	PAC	49%	22.771.136	5.732.080	12.33%	17.039.056	
476	PAN	49%	105.984.344	33.706.648	15.58%	72.277.696	
477	PC1	50%	155.497.779	26.286.393	8.45%	129.211.386	
478	PDN	0%	0	99.379	0.27%	-99.379	
479	PDR	49%	362.017.311	55.039.374	7.45%	306.977.937	
480	PET	0%	0	1.032.413	0.96%	-1.032.413	
481	PGC	49%	29.567.892	1.361.444	2.26%	28.206.448	
482	PGD	49%	48.509.150	46.562.353	47.03%	1.946.797	
483	PGI	100%	110.896.796	22.738.880	20.5%	88.157.916	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
484	PGV	50%	561.734.023	203.907	0.02%	561.530.116	
485	PHC	50%	25.340.963	51.911	0.10%	25.289.052	
486	PHR	49%	66.394.607	21.434.962	15.82%	44.959.645	
487	PIT	0%	0	96.925	0.64%	-96.925	
488	PJT	0%	0	166.660	0.72%	-166.660	
489	PLP	49%	34.300.000	318.652	0.46%	33.981.348	
490	PLX	20%	258.775.616	221.500.298	17.12%	37.275.318	
491	PMG	49%	22.704.776	9.350.839	20.18%	13.353.937	
492	PNC	49%	5.409.718	58.334	0.53%	5.351.384	
493	PNJ	49%	160.802.902	160.802.902	49%	0	
494	POM	50%	139.838.168	11.015.110	3.94%	128.823.058	
495	POW	49%	1.147.517.084	93.810.438	4.01%	1.053.706.646	
496	PPC	49%	159.855.150	41.043.672	12.58%	118.811.478	
497	PSH	0%	0	100	0%	-100	
498	PTB	25%	16.734.600	14.006.559	20.92%	2.728.041	
499	PTC	50%	16.153.662	419.820	1.3%	15.733.842	
500	PTL	0%	0	78.884	0.08%	-78.884	
501	PVD	49%	272.585.042	129.833.017	23.34%	142.752.025	
502	PVP	0%	0	145.002	0.15%	-145.002	
503	PVT	49%	158.589.110	39.879.172	12.32%	118.709.938	
504	QBS	0%	0	70	0%	-70	
505	QCG	49%	134.813.361	1.664.734	0.61%	133.148.627	
506	RAL	50%	11.773.709	396.312	1.68%	11.377.397	
507	RDP	50%	24.534.901	290.896	0.59%	24.244.005	
508	REE	49%	200.759.987	200.759.787	49%	200	
509	RYG	0%	0	0	0%	0	(*)
510	S4A	0%	0	42.810	0.10%	-42.810	
511	SAB	100%	1.282.562.372	791.411.890	61.71%	491.150.482	
512	SAM	49%	186.180.875	2.384.405	0.63%	183.796.470	
513	SAV	50%	10.978.182	10.977.945	50%	237	
514	SBA	0%	0	180.067	0.30%	-180.067	
515	SBG	0%	0	0	0%	0	
516	SBT	100%	762.112.326	92.444.207	12.13%	669.668.119	
517	SBV	100%	27.366.476	4.028.018	14.72%	23.338.458	
518	SC5	49%	7.342.429	451.092	3.01%	6.891.337	
519	SCD	49%	4.165.000	578.460	6.81%	3.586.540	
520	SCR	50%	197.830.887	1.614.401	0.41%	196.216.486	
521	SCS	30%	30.470.754	28.039.189	27.61%	2.431.565	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
522	SFC	0%	0	86.748	0.77%	-86.748	
523	SFG	0%	0	335.851	0.70%	-335.851	
524	SFI	49%	11.669.862	2.273.749	9.55%	9.396.113	
525	SGN	30%	10.074.507	5.314.084	15.82%	4.760.423	
526	SGR	49%	29.400.000	6.835	0.01%	29.393.165	
527	SGT	0%	0	8.299.737	5.61%	-8.299.737	
528	SHA	49%	16.388.870	302.226	0.90%	16.086.644	
529	SHB	30%	1.085.819.433	169.593.967	4.69%	916.225.466	
530	SHI	49%	79.466.460	261.902	0.16%	79.204.558	
531	SHP	0%	0	5.307.522	5.24%	-5.307.522	
532	SIP	49%	89.085.882	503.538	0.28%	88.582.344	
533	SJD	49%	33.809.323	8.819.340	12.78%	24.989.983	
534	SJF	49%	38.808.000	263.373	0.33%	38.544.627	
535	SJS	50%	57.427.770	1.120.683	0.98%	56.307.087	
536	SKG	49%	31.032.550	25.811.867	40.76%	5.220.683	
537	SMA	49%	9.972.889	10.503	0.05%	9.962.386	
538	SMB	49%	14.624.857	4.107.720	13.76%	10.517.137	
539	SMC	0%	0	14.888.270	20.21%	-14.888.270	
540	SPM	49%	6.860.000	268.220	1.92%	6.591.780	
541	SRC	49%	13.752.224	27.557	0.10%	13.724.667	
542	SRF	100%	35.566.780	16.622.413	46.74%	18.944.367	
543	SSB	5%	122.685.000	1.981.475	0.08%	120.703.525	
544	SSC	49%	7.346.259	123.353	0.82%	7.222.906	
545	SSI	100%	1.501.130.137	648.258.213	43.18%	852.871.924	
546	ST8	49%	12.603.241	47.213	0.18%	12.556.028	
547	STB	30%	565.564.714	424.318.680	22.51%	141.246.034	
548	STG	34%	33.406.141	29.529.171	30.05%	3.876.970	
549	STK	100%	96.636.924	16.603.498	17.18%	80.033.426	
550	SVC	49%	32.648.976	1.146.228	1.72%	31.502.748	
551	SVD	49%	13.526.894	114.579	0.42%	13.412.315	
552	SVI	100%	12.832.437	12.193.201	95.02%	639.236	
553	SVT	50%	8.655.489	239.875	1.39%	8.415.614	
554	SZC	20%	23.999.992	3.827.035	3.19%	20.172.957	
555	SZL	0%	0	5.138.998	17.65%	-5.138.998	
556	TBC	49%	31.115.000	981.364	1.55%	30.133.636	
557	TCB	22.486%	792.071.780	792.071.780	22.49%	0	
558	TCD	49%	138.513.593	1.425.484	0.50%	137.088.109	
559	TCH	51%	340.790.079	18.404.990	2.75%	322.385.089	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
560	TCL	49%	14.777.633	4.911.974	16.29%	9.865.659	
561	TCM	50%	46.348.857	44.370.003	47.87%	1.978.854	
562	TCO	49%	9.168.390	506.420	2.71%	8.661.970	
563	TCR	49%	5.082.863	5.012.408	48.32%	70.455	
564	TCT	0%	0	1.667.120	13.04%	-1.667.120	
565	TDC	50%	50.000.000	794.660	0.79%	49.205.340	
566	TDG	0%	0	1.306	0.01%	-1.306	
567	TDH	50%	56.326.383	1.435.423	1.27%	54.890.960	
568	TDM	50%	50.000.000	4.704.176	4.7%	45.295.824	
569	TDP	51%	38.519.276	52.752	0.07%	38.466.524	
570	TDW	50%	4.250.000	243.240	2.86%	4.006.760	
571	TEG	49%	35.675.215	3.824.640	5.25%	31.850.575	
572	THG	49%	11.249.369	196.122	0.85%	11.053.247	
573	TIP	50%	32.503.928	10.742.492	16.52%	21.761.436	
574	TIX	0%	0	147.959	0.49%	-147.959	
575	TLD	49%	36.628.767	531.325	0.71%	36.097.442	
576	TLG	100%	78.594.453	18.276.410	23.25%	60.318.043	
577	TLH	49%	55.036.808	1.789.642	1.59%	53.247.166	
578	TMP	49%	34.300.000	499.011	0.71%	33.800.989	
579	TMS	49%	77.552.558	67.931.292	42.92%	9.621.266	
580	TMT	49%	18.270.963	991.755	2.66%	17.279.208	
581	TN1	50%	24.832.975	90.646	0.18%	24.742.329	
582	TNA	49%	24.292.369	1.791.850	3.61%	22.500.519	
583	TNC	50%	9.625.000	107.092	0.56%	9.517.908	
584	TNH	49%	46.978.558	40.935.253	42.7%	6.043.305	
585	TNI	49%	25.725.000	90.950	0.17%	25.634.050	
586	TNT	49%	24.990.000	485.529	0.95%	24.504.471	
587	TPB	30%	660.490.502	655.793.216	29.79%	4.697.286	
588	TPC	49%	11.970.992	430.602	1.76%	11.540.390	
589	TRA	49%	20.312.299	19.287.810	46.53%	1.024.489	
590	TRC	49%	14.700.000	225.436	0.75%	14.474.564	
591	TSC	0%	0	380.638	0.19%	-380.638	
592	TTA	49%	83.328.220	5.298.909	3.12%	78.029.311	
593	TTE	50%	14.245.200	2.170	0.01%	14.243.030	
594	TTF	50%	205.599.151	23.665.301	5.76%	181.933.850	
595	TV2	15%	10.128.924	8.708.929	12.9%	1.419.995	
596	TVB	30%	33.629.105	1.935.423	1.73%	31.693.682	
597	TVS	49%	74.144.189	43.545.036	28.78%	30.599.153	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
598	TVT	0%	0	58.990	0.28%	-58.990	
599	TYA	100%	6.134.773	2.465.315	40.19%	3.669.458	
600	UIC	0%	0	981.360	12.27%	-981.360	
601	VAF	49%	18.456.020	3.034	0.01%	18.452.986	
602	VCA	49%	7.441.787	153.775	1.01%	7.288.012	
603	VCB	30%	1.676.727.378	1.312.080.604	23.48%	364.646.774	
604	VCF	49%	13.023.776	157.494	0.59%	12.866.282	
605	VCG	49%	261.888.101	55.388.396	10.36%	206.499.705	
606	VCI	100%	437.500.000	94.845.910	21.68%	342.654.090	
607	VDP	0%	0	61.121	0.33%	-61.121	
608	VDS	100%	210.000.000	5.531.052	2.63%	204.468.948	
609	VFG	51%	21.274.453	1.047.953	2.51%	20.226.500	
610	VGC	49%	219.691.500	24.341.674	5.43%	195.349.826	
611	VHC	100%	187.044.495	60.228.356	32.2%	126.816.139	
612	VHM	50%	2.177.183.744	974.626.992	22.38%	1.202.556.752	
613	VIB	20.5%	520.045.544	520.045.544	20.5%	0	
614	VIC	48.017596%	1.857.732.271	473.819.040	12.25%	1.383.913.231	
615	VID	50%	20.418.034	378.264	0.93%	20.039.770	
616	VIP	49%	33.550.761	4.882.126	7.13%	28.668.635	
617	VIX	100%	669.444.725	41.653.955	6.22%	627.790.770	
618	VJC	30%	162.483.400	94.809.826	17.51%	67.673.574	
619	VMD	49%	7.565.731	263.881	1.71%	7.301.850	
620	VND	100%	1.217.844.009	274.629.839	22.55%	943.214.170	
621	VNE	49%	44.312.146	1.381.083	1.53%	42.931.063	
622	VNG	49%	47.665.537	462.813	0.48%	47.202.724	
623	VNL	49%	6.928.838	1.465.448	10.36%	5.463.390	
624	VNM	100%	2.089.955.445	1.126.436.296	53.9%	963.519.149	
625	VNS	49%	33.251.004	13.812.570	20.35%	19.438.434	
626	VOS	49%	68.600.000	1.347.550	0.96%	67.252.450	
627	VPB	30%	2.380.177.080	2.218.262.968	27.96%	161.914.112	
628	VPD	49%	52.228.918	27.373.351	25.68%	24.855.567	
629	VPG	49%	41.261.464	198.264	0.24%	41.063.200	
630	VPH	49%	46.725.322	738.041	0.77%	45.987.281	
631	VPI	49%	118.579.812	5.083.520	2.1%	113.496.292	
632	VPS	49%	11.985.788	167.815	0.69%	11.817.973	
633	VRC	49%	24.500.000	319.997	0.64%	24.180.003	
634	VRE	49%	1.141.121.020	722.601.410	31.03%	418.519.610	
635	VSC	49%	65.363.864	3.289.588	2.47%	62.074.276	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
636	VSH	49%	115.758.210	28.246.181	11.96%	87.512.029	
637	VSI	49%	6.468.000	113.160	0.86%	6.354.840	
638	VTB	49%	5.871.204	258.889	2.16%	5.612.315	
639	VTO	49%	39.134.666	3.635.313	4.55%	35.499.353	
640	YBM	49%	7.006.941	39.146	0.27%	6.967.795	
641	YEG	100%	131.353.264	2.947.081	2.24%	128.406.183	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG TTBT

Nguyễn Hải Nam

Digitally signed by Nguyễn Hải Nam
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0104154332-CMND:011823414, CN=Nguyễn Hải Nam, O=Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024-01-09 17:29:59